TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 425/2020/HNGĐ-ST Ngày: 19-11-2020 V/v Ly hôn giữa chị Th và anh T.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đông Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phan Hữu Trí

Ông Trương Thành Tuấn

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành *tham gia phiên tòa*: Bà Cao Thị Thu Hồng Em – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 288/2020/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2020 về "Ly hôn" theo Quyết định Đưa vụ án ra xét xử số 218/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2020 và Quyết định Hoãn phiên tòa số 184/2020/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Chị P T T Th, sinh ngày 15-02-1996 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 15-9-2020)
Nơi cư trú: Ấp H T A, xã P T, huyện T S, tỉnh An Giang.

2.Bị đơn: Anh D V T, sinh năm 1994 (vắng mặt)
Nơi cư trú: Số nhà 231, Tổ 13, ấp Đ B N, xã V T, huyện C T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện xin ly hôn, Tờ tự khai ngày 14-7-2020, nguyên đơn chị P T T Th trình bày:

+Về hôn nhân: Chị và anh D V T kết hôn vào năm 2017, có tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã V T, huyện C T, tỉnh An Giang số 116/2017 ngày 09-11-2017. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường hay cải nhau, cuộc sống không hạnh phúc. Từ ngày 14-5-2020, vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Nay chị nhận thấy không còn tình cảm với anh T, mục đích hôn nhân không đạt được nên xin ly hôn với anh D V T.

+Về con chung: Có 01 con chung tên D N A, sinh ngày 28-10-2018. Hiện chị đang nuôi con. Nếu ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con.

+Về cấp dưỡng nuôi con: Chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

+Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 09-10-2020, bị đơn anh D V T trình bày:

+Về hôn nhân: Anh và chị P T T T kết hôn vào năm 2017, hôn nhân do mai mối, có tổ chức đám cưới. Sau khi cưới vợ chồng sống bên chồng 1 tháng, sau đó vợ chồng về bên vợ sống cho đến nay. Do anh làm công nhân công ty thủy sản A M, thị trấn P H. Cuộc sống vợ chồng thường hay cải nhau, lâu lâu anh có bạn bè nhậu Th cũng gây mâu thuẫn, tiền lương hàng tháng thì Th giữ hết. Nhiều khi đi làm mệt anh không dám về nhà mà phải trốn về nhà cha mẹ ruột nghỉ cho khỏe mới dám về. Gia đình bên vợ chỉ có một mình Th nên anh thương chấp nhận về sống bên vợ, nhưng cuộc sống bên vợ quá ràng buộc. Khoảng tháng 5/2020, anh và Th cải nhau, anh về nhà cha mẹ ruột sống cho đến nay. khi vợ chồng sống ly thân thì mẹ anh có đến nhà gia đình bên vợ nhưng không hàn gắn lại tình cảm được. Từ đó cho đến nay anh và Th không gặp nhau để hàn gắn lại tình cảm vợ chồng. Nay Th xin ly hôn anh đồng ý ly hôn.

+Về con chung: Có 01 con chung tên D N A, sinh ngày 28-10-2018. Hiện Th đang nuôi con. Nếu ly hôn anh đồng ý để Th được tiếp tục nuôi con. Anh yêu cầu được thăm con, rước con về nhà nội chơi vài ngày.

+Về cấp dưỡng nuôi con: Anh không cấp dưỡng nuôi con.

+Về tài sản chung: Vợ chồng có khoảng 40.000.000đ đến 50.000.000đ, Anh không yêu cầu chia tài sản chung.

+Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang phát biểu quan điểm như sau:

1/Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

2/Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về con chung tiếp tục ổn định cho chị Thảo nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Đối với nguyên đơn chị P T T Th, bị đơn anh D V T, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa; nguyên đơn chị Th có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn anh T vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với nguyên đơn chị Th và bị đơn anh T.

[2] *Về hôn nhân:* Chị P T T Th và anh D V T kết hôn vào năm 2017, có tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã V T, huyện C T, tỉnh An Giang số 116/2017 ngày 09-11-2017 theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên hôn nhân này là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Chị Th có yêu cầu ly hôn. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tổ chức hòa giải để hàn gắn lại tình cảm giữa chị Th và anh T; chị Th có yêu cầu không tham gia hòa giải, anh T vắng mặt 2 lần nên không hòa giải được.

Xét thấy: Từ đầu năm 2020, giữa chị Th và anh T phát sinh nhiều mâu thuẫn dẫn đến ngày 14-5-2020, vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 09-10-2020, anh T trình bày đồng ý ly hôn. Từ khi sống ly thân đến nay cả chị Th và anh T đều không có thiện chí hàn gắn lại tình cảm vợ chồng. Điều này cho thấy mâu thuẫn giữa chị Th và anh T là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Hội đồng xét xử xét thấy nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là chị Th được ly hôn với anh T là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] *Về con chung:* Chị P T T Th và anh D V T có 01 con chung. Khi ly hôn chị Th có yêu cầu được tiếp tục nuôi con, anh T cũng đồng ý để để chị Th nuôi con.

Xét thấy: Cháu N A chỉ 2 tuổi, chị Th nuôi con chu đáo, anh T không tranh chấp việc nuôi con. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì vậy, để không làm thay đổi cuộc sống cũng như sự phát triển tâm sinh lý của cháu; Hội đồng xét xử xét thấy nên để cho chị Th được tiếp tục nuôi dưỡng con chung là phù hợp.

Chị P T T Th và các thành viên trong gia đình chị Th không được cản trở anh D V T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Anh D V T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị Th có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm nom con của anh T theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] *Về cấp dưỡng nuôi con:* Chị P T T Th không yêu cầu anh D V T cấp dưỡng nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về tài sản chung:* Chị P T T Th trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh D V T trình bày có, nhưng không yêu cầu chia tài sản chung. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về nợ chung:* Chị P T T Th và anh D V T thống nhất trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] *Về án phí:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, nguyên đơn chị P T T Th phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0007098 ngày 29-7-2020 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[8] *Về quyền kháng cáo:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự. Nguyên đơn chị P T T Th, bị đơn anh D V T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Các Điều 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Các Điều 9, 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án,

Xử:

[1] *Về hôn nhân:* Chị P T T Th được ly hôn với anh D V T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 116/2017 ngày 09-11-2017 của Ủy ban nhân dân xã V T, huyện C T, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

[2] *Về con chung:* Chị P T T Th được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên D N A, sinh ngày 28-10-2018.

Chị P T T Th và các thành viên trong gia đình chị Th không được cản trở anh D V T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Anh D V T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị Th có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm nom con của anh T theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] *Về án phí:* Nguyên đơn chị P T T Th phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0007098 ngày 29-7-2020 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn chị P T T Th, bị đơn anh D V T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lý Đông Hoà

Nơi nhận:
-Các đương sự (để thi hành);
-Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
-Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành;
-Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
-Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (UBND xã V T, huyện C T, tỉnh An Giang;
-Lưu hồ sơ vụ án.